

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	-13.0%	59.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.08
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

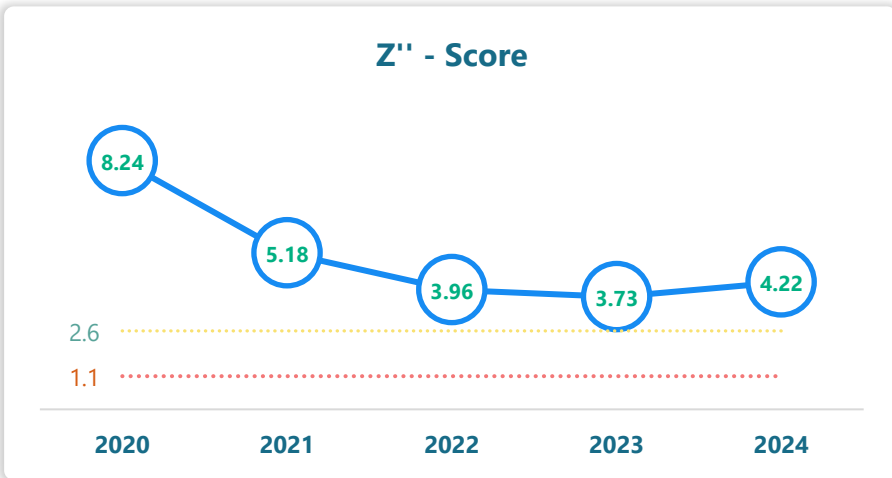
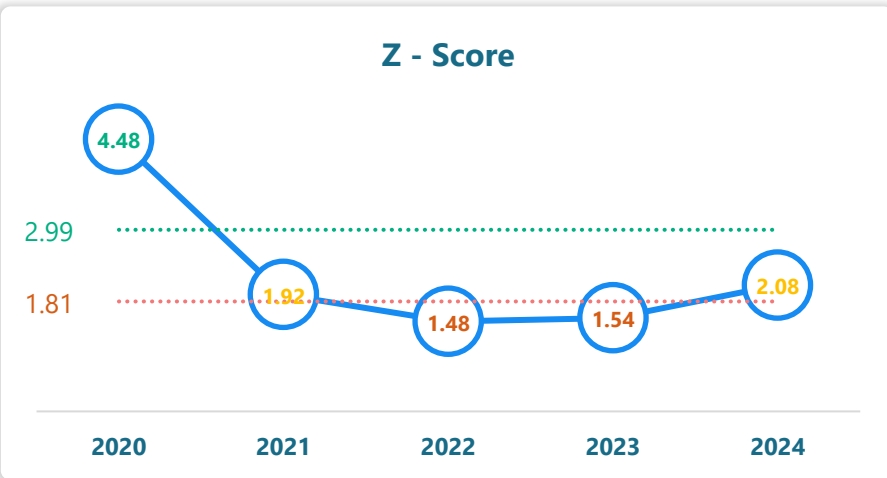
Hệ số nguy cơ phá sản	4.22
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	229	▲ 76.0
	tỷ VNĐ	▲ 50.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	20.8	▲ 13.8
	tỷ VNĐ	▲ 199%

ROE	2024	+/- YoY
	14.5%	▲ 9.3%

ROA	2024	+/- YoY
	6.7%	▲ 4.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BBT** năm **2024** đạt **2.08**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.54). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

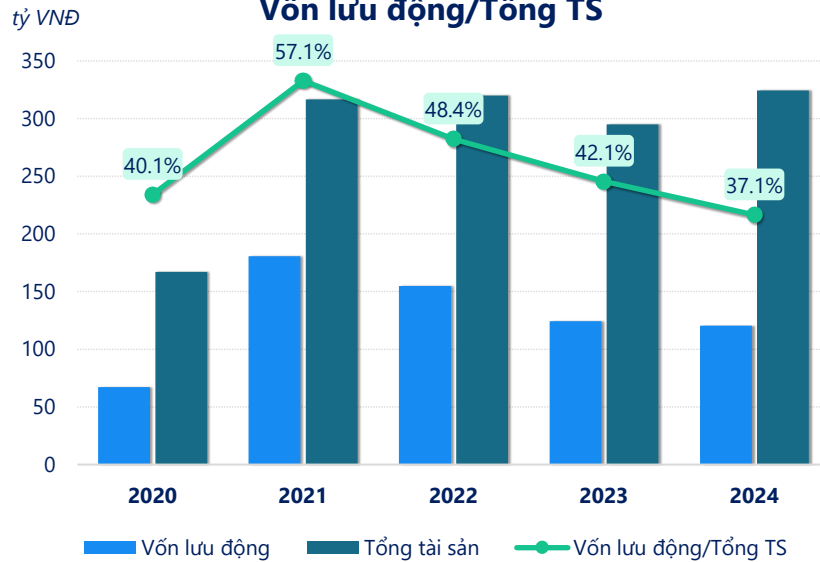
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.22 > 2.6**, cho thấy **BBT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **BBT** ghi nhận doanh thu thuần **229.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **20.84** tỷ đồng, lần lượt **tăng 50.5%** và **tăng 199%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Bông Bạch Tuyết (UPCOM: BBT)

Vốn lưu động/Tổng TS

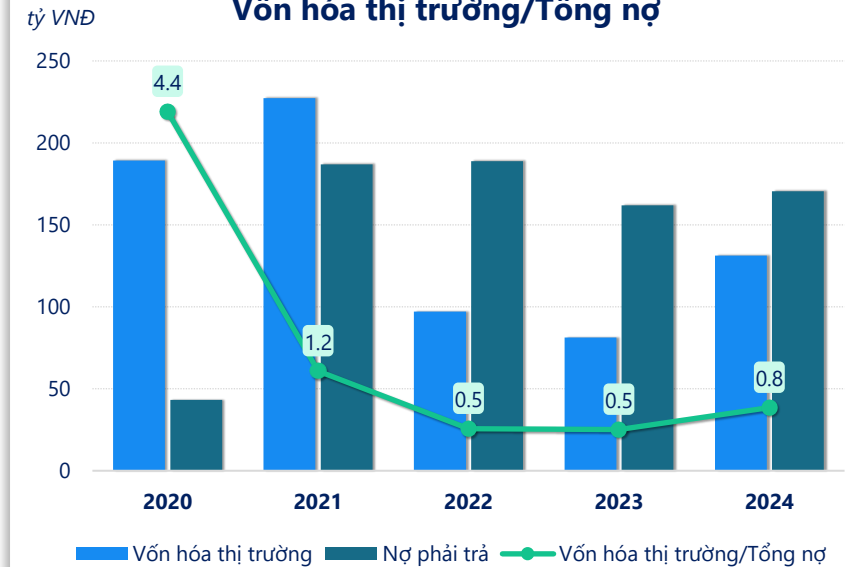


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

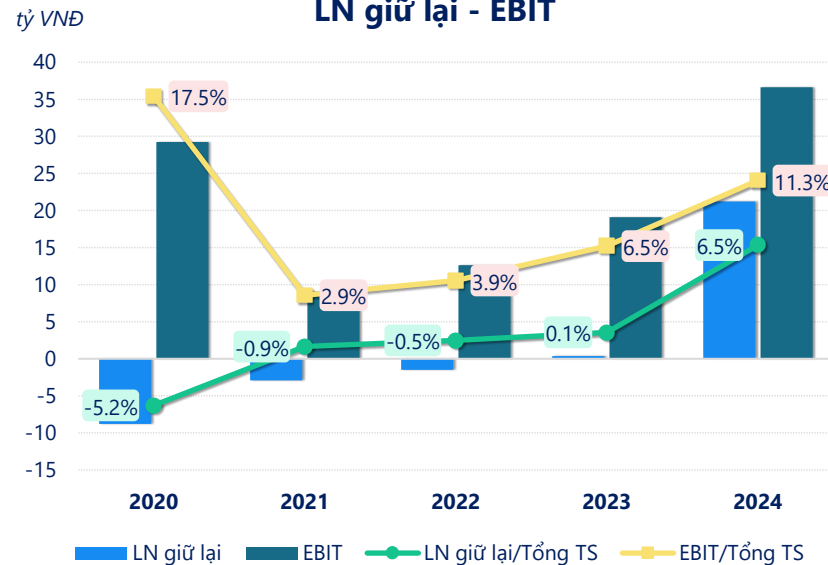
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.77 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

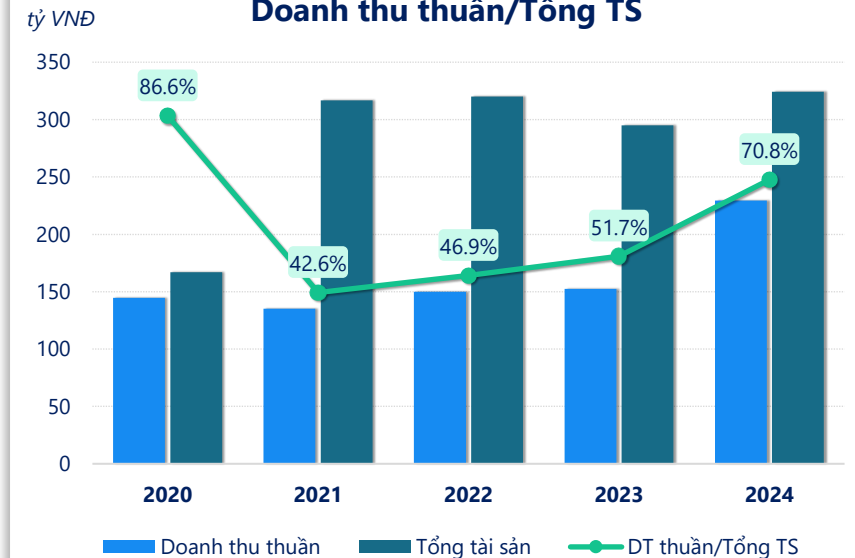
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	324	295	10.0%
Tài sản ngắn hạn	212	213	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	35.0	8.50	312%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	129	161	-19.6%
Hàng tồn kho	46.4	42.0	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.43	1.71	-16.4%
Tài sản dài hạn	112	82.1	36.9%
Phải thu dài hạn	14.2	0	
Tài sản cố định	81.9	73.1	12.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.4	3.39	236%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.86	5.60	-13.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	170	162	5.3%
Nợ ngắn hạn	91.6	88.6	3.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.7	41.9	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.3	13.5	5.7%
Nợ dài hạn	78.9	73.3	7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	78.9	73.3	7.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	154	133	15.7%
Vốn chủ sở hữu	154	133	15.7%
Vốn điều lệ	98.0	98.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	145	135	150	153	229
Giá vốn hàng bán	86.0	88.3	103	102	131
Lợi nhuận gộp	58.7	46.7	46.8	50.5	98.5
Doanh thu HĐTC	0.49	3.28	15.4	17.0	13.8
Chi phí TC	0.28	3.15	17.0	11.7	14.8
Chi phí lãi vay	0.28	1.31	11.0	10.7	11.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.7	16.7	22.2	26.9	49.3
Chi phí QLDN	19.0	22.7	22.1	20.6	28.7
LN thuần từ HĐKD	24.2	7.43	0.97	8.25	19.6
Lợi nhuận khác	4.77	0.30	0.65	0.08	5.68
LN trước thuế	28.9	7.73	1.62	8.33	25.3
Lợi nhuận sau thuế	25.6	6.36	1.44	6.96	20.8
LNST của CĐ cty mẹ	25.6	6.36	1.44	6.96	20.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.02	-15.9	5.21	12.9	6.38
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.4	-113	-50.8	15.2	15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.8	143	0.01	-35.5	4.64
Tiền đầu kỳ	8.15	47.6	61.5	15.9	8.50
Lưu chuyển tiền thuần	39.4	14.3	-45.6	-7.39	26.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.40	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	47.6	61.5	15.9	8.50	35.0